BÀI GIẢNG: THÌ HIỆN TẠI TIẾP ĐƠN
TIẾNG ANH 12 – NỀN TẢNG TIẾNG ANH
GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

OBJECTIVES

The Present Simple

I – Công thức

1. Với động từ "to be"

Thể khẳng định	Thể phủ định	Thể nghi vấn
- I + am (I'm) - He/She/it + is (He's/ She's /It's) - Danh từ số ít/ không đếm được + is - You/We/They + are (You're/ We're / They're)	- I+ am not (I'm not) - He/She/ It + is not (He/ She/ It + isn't) - Danh từ số ít/ không đếm được + is not (isn't) - You/ We/ They + are not (You/ We/ They + aren't) - Danh từ số nhiều + are not (aren't)	- Am + I...? Is + She/He/ It ...? Is + danh từ số ít/ không đếm được ...? Are+ You/ We/ They ...? Are + danh từ số nhiều…..

2. Với động từ thường

Thể khẳng định	Thể phủ định	Thể nghi vấn
- I/You/We/They + V-nguyên thể - He/She/ It + V-s/es - Danh từ số ít/ không đếm được + V-s/es - Danh từ số nhiều + V-nguyên thể	S + don't/ doesn't + V – nguyên thể	- Do + I/ You/ We/ They + V-nguyên thể …? - Does + He/She/It + V-nguyên thể ...?

		- Does + Danh từ số ít/Danh từ không đếm được + V-nguyên thể ...? Do + Danh từ số nhiều + V-nguyên thể.

II – Cách dùng

- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ví dụ:

+ He often buys her flowers.

+ We play tennis every Thursday.

- Diễn tả sự thật luôn luôn hoặc thường là đúng/ định luật/ chân lý hiển nhiên.

Ví dụ:

+ The Sun sets in the west.

+ Paper burns easily.

- Diễn tả tình huống/ thực tế/trạng thái mang tính chất lâu dài.

Ví dụ:

+ She works in an office.

+ They live in a very nice flat.

- Diễn tả hành động, sự việc xảy ra theo thời gian biểu/ chương trình/ sự kiện cụ thể.

Ví dụ:

+ The lesson starts at 10 o'clock.

+ The train departs at 8 p.m from Ha Noi.

- Diễn tả quan điểm, cảm xúc, trọng thái ở hiện tại.

Ví dụ:

+ I think it's a good programme.

+ Kitty likes her job.

+ I'm hungry. I want something to eat.

III. Dấu hiệu nhận biết

- CÁC TRẠNG TỪ CHỈ TUẦN SUẤT

• always (luôn luôn)
• usually/frequently/ regularly (thuong xuyên)
• often (thường)
• sometimes/ occasionally (thinh thoáng)
• seldom/ rarely (hiếm khi)
• hardly ever (hầu như không bao giờ)
• never (không bao giờ)

- CÁC CỤM TỪ CHỈ THỜI GIAN

• every + day (hàng ngày)
week (hàng tuần)
month (hàng tháng)
year (hàng năm)
Monday (thứ 2 hàng tuần)
Tuesday (thứ 3 hàng tuần)
Wednesday (thứ 4 hàng tuần)

• On Mondays (vào các ngày thứ 2)
• On Tuesdays (vào các ngày thứ 3)...
• in the morning (vào buổi sáng)
• in the afternoon (vào buổi chiều)
• in the evening (vào buổi tối)
• at night (vào ban đêm)
• at the weekend (vào cuối tuần

• once/twice/three times... a day/ a week/ a month/a year

WRAP UP